

Số: 19 /KH-ĐDBQH

Trà Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2019

## KẾ HOẠCH

### **Tổ chức buổi làm việc giữa Đoàn ĐBQH tỉnh với UBND huyện Tiểu Cần về việc xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020**

Căn cứ Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 21/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020, định hướng phát triển huyện Tiểu Cần thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020; Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 02/01/2018 của UBND tỉnh về xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020, định hướng phát triển huyện Tiểu Cần thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020.

Căn cứ Chương trình công tác của Đoàn ĐBQH tỉnh năm 2019, Đoàn ĐBQH tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức buổi làm việc giữa Đoàn ĐBQH tỉnh với UBND huyện Tiểu Cần về việc xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV, với những nội dung cụ thể như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

- Nhằm nắm bắt thông tin về tình hình triển khai thực hiện việc xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020, định hướng phát triển huyện Tiểu Cần thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020, nhất là những khó khăn, vướng mắc để phản ánh kịp thời với Quốc hội, Chính phủ, Bộ ngành Trung ương và UBND tỉnh có những giải pháp chỉ đạo thực hiện đạt kế hoạch.

- Việc tổ chức buổi làm việc đảm bảo dân chủ, cởi mở, thiết thực, hiệu quả, thu được nhiều ý kiến, kiến nghị của UBND huyện và các đơn vị có liên quan.

#### **II. THÀNH PHẦN, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM LÀM VIỆC**

##### **1. Thành phần làm việc**

- Các vị ĐBQH khóa XIV đơn vị tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh.

- Đại diện Thường trực HĐND tỉnh; Lãnh đạo UBND tỉnh.

- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh.

- Đại diện lãnh đạo Sở, ban ngành tỉnh: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Công Thương; Nông nghiệp và PTNT; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giao thông Vận tải; Xây dựng, Văn phòng UBND tỉnh.

- Đại diện Lãnh đạo UBND huyện và các phòng, ban ngành chức năng huyện; Trưởng Ban Nhân dân các khóm trên địa bàn thị trấn Tiểu Cần (*giao UBND huyện Tiểu Cần chọn và mời*).

- Phóng viên Báo Trà Vinh, Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh; Phóng viên Kênh Truyền hình Quốc hội thường trú tại Vĩnh Long (*tham dự và đưa tin*).

**2. Thời gian làm việc:** 01 buổi, bắt đầu lúc **14h00**, ngày **20/8/2019** (Thứ ba).

**3. Địa điểm làm việc:** Tại phòng họp UBND huyện Tiểu Cần.

### III. NỘI DUNG

1. Đại diện Đoàn ĐBQH tỉnh nêu lên mục đích, yêu cầu của buổi làm việc.

2. Lãnh đạo UBND huyện Tiểu Cần báo cáo đánh giá quá trình xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV với một số nội dung như: Việc triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh; Kết quả triển khai thực hiện các tiêu chí đô thị loại IV (theo Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, phụ lục đính kèm); Đánh giá nhận xét (mặt đạt được, khó khăn, vướng mắc) và đề xuất, kiến nghị.

3. Phát biểu thảo luận của đại biểu.

4. Phát biểu của đại diện Đoàn ĐBQH tỉnh.

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh

Tham mưu Đoàn ĐBQH tỉnh phát hành giấy mời đến các đại biểu dự buổi làm việc; tổng hợp ý kiến đề xuất, kiến nghị của các đơn vị đến các cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương.

#### 2. UBND huyện Tiểu Cần

- Chuẩn bị Báo cáo tình hình triển khai thực hiện việc xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV với các nội dung nêu trên và bố trí địa điểm và mời đại biểu (thuộc UBND huyện) tham dự theo Kế hoạch.

- Gửi Báo cáo kết quả triển khai thực hiện các tiêu chí xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt đô thị loại IV về Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh trước ngày **15/8/2019** và gửi file mềm qua địa chỉ Email: [vpddbqhtv@travinh.gov.vn](mailto:vpddbqhtv@travinh.gov.vn).

Nội dung chi tiết khác liên hệ đồng chí **Trần Thị Thúy Oanh**, Chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, điện thoại: 0294. 3851 266, di động: 0939 790 077.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức buổi làm việc giữa Đoàn ĐBQH tỉnh với UBND huyện Tiểu Cần về việc xây dựng thị trấn Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV, Đoàn ĐBQH tỉnh gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan biết để triển khai thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như thành phần làm việc;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VPĐBQH.

**TM. ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI  
TRƯỜNG ĐOÀN**



**Ngô Chí Cường**





**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV CỦA THỊ TRẤN TIỂU CẦN**  
 (Kèm theo Kế hoạch số **19** /KH-ĐDBQH ngày **15** /7/2019 của Đoàn ĐBQH tỉnh Trà Vinh)

TT	TÊN TIÊU CHÍ	NỘI DUNG TIÊU CHÍ	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ ĐIỂM ĐẠT
<b>1.</b>	<b>Tiêu chí 1. Vị trí chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển (tối thiểu đạt 15 điểm, tối đa đạt 20 điểm)</b>			
1.1	Tiêu chí vị trí, chức năng vai trò (tối thiểu 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện hoặc của huyện hoặc vùng liên huyện		
1.2	Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm)			
	- Cân đối thu chi ngân sách	Đủ hoặc Dư		
	- Thu nhập bình đầu người so với cả nước	0,7 lần và lớn hơn hoặc bằng 1,05 lần		
	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	- Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra - Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
	- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	5,5% và lớn hơn hoặc bằng 6%		
	- Tỷ lệ hộ nghèo	9% và nhỏ hơn hoặc bằng 7,0%		
	- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	1,0% và lớn hơn hoặc bằng 1,4%		
<b>2.</b>	<b>Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)</b>			
2.1	Dân số toàn đô thị	50.000 người và lớn hơn hoặc bằng 100.000 người		
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	20.000 người và lớn hơn hoặc bằng 50.000 người		
<b>3.</b>	<b>Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)</b>			

3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	1.200 người/km <sup>2</sup> và lớn hơn hoặc bằng 1.400 người/km <sup>2</sup>		
3.2	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng	4.000 người/km <sup>2</sup> và lớn hơn hoặc bằng 6.000 người/km <sup>2</sup>		
<b>4.</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)</b>			
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	55% và lớn hơn hoặc bằng 65%		
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	70% và lớn hơn hoặc bằng 80%		
<b>5.</b>	<b>Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)</b>			
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm)			
5.1.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (7,5 điểm - 10,0 điểm)			
	* Các tiêu chuẩn về nhà ở (1,5 – 2,0 điểm)			
	- Diện tích sàn nhà ở bình quân	26,5 và lớn hơn hoặc bằng 29 m <sup>2</sup> sàn/người		
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	85% và lớn hơn hoặc bằng 90%		
	* Các tiêu chuẩn về công trình công cộng (6,0 điểm – 8,0 điểm)			
	- Đất dân dụng	61 và lớn hơn hoặc bằng 78 m <sup>2</sup> sàn/người		
	- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	3 và lớn hơn hoặc bằng 4 m <sup>2</sup> /người		
	- Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	1,0 và lớn hơn hoặc bằng 1,5 m <sup>2</sup> /người		
	- Cơ sở y tế cấp đô thị	2,4 và lớn hơn hoặc bằng 2,8 giường/1.000 dân		
	- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	2 và lớn hơn hoặc bằng 4 cơ sở		
	- Công trình văn hóa cấp đô thị	2 và lớn hơn hoặc bằng 4 công trình		
	- Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	2 và lớn hơn hoặc bằng 3 công trình		
	- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	2 và lớn hơn hoặc bằng 4 công trình		
5.1.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (10,5 – 14,0)			
	* Các tiêu chuẩn về giao thông (4,5 – 6,0)			
	- Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến ô tô)	Cấp huyện hoặc cấp tỉnh		
	- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	12 và lớn hơn hoặc bằng 17 %		
	- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)	6 và lớn hơn hoặc bằng 8km/km <sup>2</sup>		
	- Diện tích đất giao thông tính trên dân số	7 và lớn hơn hoặc bằng 9 m <sup>2</sup> /người		
	- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	3 và lớn hơn hoặc bằng 5 %		



	* Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (2,25 – 3,0)		
	- Cấp điện sinh hoạt	350 và lớn hơn hoặc bằng 500kwh/người/năm	
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	90 và lớn hơn hoặc bằng 95%	
	- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	50 và lớn hơn hoặc bằng 70%	
	* Các tiêu chuẩn về cấp nước (2,25 – 3,0)		
	- Cấp nước sinh hoạt	100 và lớn hơn hoặc bằng 200 lít/người/ngày đêm	
	- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	90 và lớn hơn hoặc bằng 95%	
	* Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông (1,5 – 2,0)		
	- Số thuê bao internet ( <i>băng rộng cố định và băng rộng di động</i> )	15 và lớn hơn hoặc bằng 20 số thuê bao internet/100 dân	
	- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	90 và lớn hơn hoặc bằng 95%	
5.1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (10,5 - 14)		
	* Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (2,25 – 3,0)		
	- Mật độ đường công thoát nước chính	3 và lớn hơn hoặc bằng 3,5km/km	
	- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	Có giải pháp hoặc đang triển khai thực hiện	
	* Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải (3,75 - 5,0)		
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	70 và lớn hơn hoặc bằng 85%	
	- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	15 và lớn hơn hoặc bằng 25%	
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	70 và lớn hơn hoặc bằng 80%	
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	65 và lớn hơn hoặc bằng 70%	
	- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	90 và lớn hơn hoặc bằng 95%	
	* Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (1,5 - 2,0)		
	- Nhà tang lễ	Có dự án và lớn hơn hoặc bằng 1 cơ sở	
	- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	5 và lớn hơn hoặc bằng 10%	
	* Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (3,0 – 4,0)		
	- Đất cây xanh toàn đô thị	5 và lớn hơn hoặc bằng 7m <sup>2</sup> /người	
	- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	4 và lớn hơn hoặc bằng 5m <sup>2</sup> /người	
5.1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (7,5 - 10,0)		

	- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có hoặc Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế		
	- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	30 và lớn hơn hoặc bằng 40%		
	- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Có dự án hoặc 1 dự án		
	- Số lượng không gian công cộng của đô thị	2 và lớn hơn hoặc bằng 4 khu		
	- Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia		
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (tối thiểu đạt 9,0 điểm, đối đa đạt 12,0 điểm)			
5.2.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (3,0 – 4,0)			
	- Trường học	35 và lớn hơn hoặc bằng 40%		
	- Cơ sở vật chất văn hóa	30 và lớn hơn hoặc bằng 35%		
	- Chợ nông thôn	50 và lớn hơn hoặc bằng 60%		
	- Nhà ở dân cư	50 và lớn hơn hoặc bằng 60%		
5.2.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (3,0 – 4,0)			
	- Giao thông	30 và lớn hơn hoặc bằng 40%		
	- Điện	75 và lớn hơn hoặc bằng 80%		
5.2.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (1,5 – 2,0)			
	Môi trường	30 và lớn hơn hoặc bằng 40%		
5.2.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan (1,5 – 2,0)			
	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	60 và lớn hơn hoặc bằng 70%		
<b>TỔNG CỘNG</b>				